



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số

95/GP-NHNN

ngày 28 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 95/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 1 năm 2021.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh
doanh số

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 34 tại ngày 28 tháng 01 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Việt Cường
Ông Michael John Murphy
Ông Timothy Ian Oldham

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên (*Miễn nhiệm ngày 30/6/2020*)
Thành viên (*Miễn nhiệm ngày 30/6/2020*)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
	Bà Trần Thị Thu Hương	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ
	Ông Nguyễn Xuân Dũng	Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối
	Ông Hà Hoàng Dũng	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro và Tuân thủ
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Dịch vụ Vận hành
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Dịch vụ Nội bộ
	Ông Nguyễn Thanh Huy Võ	Giám đốc Mạng lưới Chi nhánh (Bổ nhiệm ngày 16/3/2020)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Hà	Giám đốc Chuyển đổi số (Bổ nhiệm ngày 28/8/2020)	

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “VIB”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- a) báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày từ trang 6 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VIB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cuối năm; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng VIB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “VIB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 1 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của VIB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Hào Lê Kim Kiểm toán số: 19-02-00641-21-2



Hào Lê Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2021

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.421.993
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	24.591.537
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	4.368.977
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	2.832.959	2.873.059
2	Cho vay các TCTD khác	1.536.018	1.138.800
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	23.753
VI	Cho vay khách hàng	167.772.044	127.914.086
1	Cho vay khách hàng	169.520.235	129.199.808
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.748.191)	(1.285.722)
VII	Hoạt động mua nợ	10	248.820
1	Mua nợ	250.662	326.572
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.842)	(271)
VIII	Chứng khoán đầu tư	41.371.557	27.841.993
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	41.423.474	27.882.169
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.380	42.380
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(94.297)	(82.556)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	73.628
4	Đầu tư dài hạn khác	137.272	185.272
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(63.644)	(79.467)
X	Tài sản cố định	406.873	365.109
1	Tài sản cố định hữu hình	263.082	228.214
a	Nguyên giá	742.694	659.129
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(479.612)	(430.915)
3	Tài sản cố định vô hình	143.791	136.895
a	Nguyên giá	378.606	339.293
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(234.815)	(202.398)
XII	Tài sản Có khác	17	4.396.495
1	Các khoản phải thu	1.829.744	1.637.835
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.798.326	1.495.992
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	162
4	Tài sản Có khác	768.425	632.430
	TỔNG TÀI SẢN	244.675.677	184.531.485

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	42.487.522	27.225.110
1	Tiền gửi của các TCTD khác	26.886.323	14.178.878
2	Vay các TCTD khác	15.601.199	13.046.232
III	Tiền gửi của khách hàng	150.349.095	122.357.044
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	2.426
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.088	10.702
VI	Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	17.154.847
VII	Các khoản nợ khác	5.296.295	4.351.712
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.825.629	2.517.090
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.470.666	1.834.622
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	226.701.863	171.101.841
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	17.973.814	13.429.644
1	Vốn	11.095.229	9.246.246
a	Vốn điều lệ	11.093.879	9.244.914
c	Thặng dư vốn cổ phần	1.350	1.332
2	Các quỹ của TCTD	1.252.899	2.593.032
5	Lợi nhuận chưa phân phối	5.625.686	1.590.366
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17.973.814	13.429.644
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	244.675.677	184.531.485

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	37	
2 Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	72.339.186
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.817.674	625.743
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.901.287	1.078.143
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	66.242.752	70.635.300
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.670.553	1.655.718
5 Bảo lãnh khác	5.463.802	5.870.998
6 Các cam kết khác	12.944.421	14.426.495

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Hoàng Linh
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	17.437.106	13.861.218
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.940.999)	(7.648.003)
I	Thu nhập lãi thuần	26	8.496.107	6.213.215
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	2.951.979	2.238.183
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(563.304)	(440.883)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	2.388.675	1.797.300
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	20.789	(121.708)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	25.240	37.147
5	Thu nhập từ hoạt động khác		362.288	287.553
6	Chi phí hoạt động khác		(79.526)	(63.191)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	282.762	224.362
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.941	1.766
VIII	Chi phí hoạt động	31	(4.464.872)	(3.437.100)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.750.642	4.714.982
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(947.635)	(632.725)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		5.803.007	4.082.257

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	5.803.007	4.082.257
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.160.511)	(815.890)
8	Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(162)	35
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.160.673)	(815.855)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4.642.334	3.266.402
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (2019: được trình bày lại)	4.096	2.884

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



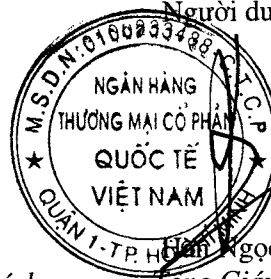
Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hoàng Linh
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2020	2019	
	Triệu VND	Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	17.134.772	13.770.074
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.632.460)	(6.594.055)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.388.675	1.797.300
04	Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	49.490	(43.048)
05	Thu nhập khác	68.566	11.677
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	214.138	210.737
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.081.554)	(3.302.646)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.041.884)	(793.782)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	6.099.743	5.056.257
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(397.218)	(446.826)
10	(Tăng)/giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(13.541.305)	794.254
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.753)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(40.244.517)	(32.968.474)
13	Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(481.146)	(326.290)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(289.724)	(1.209.268)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(832.575)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các TCTD khác	15.262.412	(2.174.837)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	27.992.051	37.494.415
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	11.404.016	7.002.417
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(614)	(9.116)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.426)	(18.045)
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	126.195	(63.338)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.903.714	12.298.574

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(132.196)	(97.210)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	58	4.564
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.941	1.766
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(130.197)	(90.880)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(430.531)
06 Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	-	120
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(430.411)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	5.773.517	11.777.283
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	23.072.972	11.295.689
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 25)	28.846.489	23.072.972

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hoàng Linh
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Hân Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động ngân hàng số 95/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Giấy phép hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi các Quyết định số 2015/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 2240/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2018, Quyết định số 23/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 1 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội Cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.093.878.520.000 VND (31/12/2019: 9.244.913.950.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi sáu (166) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm mười ba (113) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con (31/12/2019: một (1) Hội sở chính, một trăm sáu mươi ba (163) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm mười hai (112) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) công ty con).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là “VIB”).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")	01040009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, VIB có 9.437 nhân viên (31/12/2019: 7.112 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cờ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 44). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, VIB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của VIB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi VIB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, VIB đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, theo đó các khoản nợ được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định của NHNN tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tư 01 cho phép cơ cấu lại các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19.

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của VIB và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của VIB.
- Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none">▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(g) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá mua theo hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD. Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của VIB;
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của VIB trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của VIB.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được VIB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và VIB không phải là cổ đông sáng lập, đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được VIB mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và VIB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày VIB trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng là VIB khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và VIB không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VIB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của VIB tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(l) Các tài sản có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, VIB thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(m) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), và 3(l), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(p) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của VIB.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

(w) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01 ở Thuyết minh 3(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(i) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại VIB có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(ii) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của VIB chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của VIB không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do VIB hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là VIB chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, VIB không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

VIB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VIB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, VIB không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(ee) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(gg) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VIB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VIB phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VIB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VIB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VIB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.096.518	834.994
Tiền mặt bằng ngoại tệ	323.881	323.451
Vàng phi tiền tệ	1.594	1.157
	<u>1.421.993</u>	<u>1.159.602</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	20.219.190	14.141.959
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	4.372.347	4.898.352
	<u>24.591.537</u>	<u>19.040.311</u>

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,80%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	158.125	269.018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	243.434	140.641
	<hr/>	<hr/>
	401.559	409.659
	<hr/>	<hr/>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.200.000	2.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	231.400	463.400
	<hr/>	<hr/>
	2.431.400	2.463.400
	<hr/>	<hr/>
	2.832.959	2.873.059
	<hr/>	<hr/>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay TCTD khác bằng VND	1.505.874	1.138.800
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	30.144	-
	<hr/>	<hr/>
	1.536.018	1.138.800
	<hr/>	<hr/>
	4.368.977	4.011.859
	<hr/>	<hr/>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,9%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,1% - 0,3%	4,2% - 4,8%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,2%	1,7%
Cho vay bằng VND	1,4% - 6,5%	4,8% - 8,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,5% - 2,0%	Không áp dụng

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 40(b).

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi số kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Triệu VND	Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	957.758	3.360
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.312.008	20.310
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	3.379.317	83
	18.649.083	23.753
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	294.301	5.097
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.137.036	(5.648)
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	4.000.564	(1.875)
	14.431.901	(2.426)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	169.486.466	129.155.017
Nợ chờ xử lý	-	15.548
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	10.035	10.261
Các khoản trả thay khách hàng	9.980	10.066
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	13.754	8.916
	169.520.235	129.199.808

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được trình bày tại Thuyết minh 40(b).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(f). Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau ba tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn còn lại:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	55.351.469	38.695.111
Nợ trung hạn	60.043.459	51.426.824
Nợ dài hạn	52.675.330	37.712.392
Nợ quá hạn	1.449.977	1.365.481
	169.520.235	129.199.808

Phân tích dư nợ cho vay theo kỳ hạn gốc:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	35.797.729	21.504.645
Nợ trung hạn	25.381.291	26.399.499
Nợ dài hạn	108.341.215	81.295.664
	169.520.235	129.199.808

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020	%	31/12/2019	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các tổ chức kinh tế	29.139.631	17,19	24.176.042	18,71
- Công ty nhà nước	2.666.622	1,57	1.969.703	1,52
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	26.000.259	15,34	20.430.116	15,81
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	438.991	0,26	1.729.936	1,34
- Doanh nghiệp tư nhân	33.759	0,02	46.287	0,04
Cho vay cá nhân và cho vay khác	140.380.604	82,81	105.023.766	81,29
	169.520.235	100,00	129.199.808	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020	%	31/12/2019	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.050.751	1,20	1.937.654	1,50
Thương mại, sản xuất và chế biến	28.640.644	16,90	21.876.792	16,93
Xây dựng	1.738.857	1,03	1.595.774	1,24
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	1.819.126	1,07	2.537.965	1,96
Cá nhân và các ngành nghề khác	135.270.857	79,80	101.251.623	78,37
	169.520.235	100	129.199.808	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	3,5% - 13,1%	5,6% - 13,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,8% - 4,0%	2,0% - 5,8%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.203.398	935.116
Dự phòng cụ thể (ii)	544.793	350.606
	1.748.191	1.285.722

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	935.116	679.950
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	268.282	255.166
	1.203.398	935.116

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	350.606	197.815
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	675.333	378.273
Sử dụng dự phòng trong năm	(481.146)	(225.482)
	<u>544.793</u>	<u>350.606</u>

10. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	4/9/2017
	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	1.147.463
Mua nợ bằng ngoại tệ	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	<u>1.131.949</u>

Chi tiết hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	250.662	326.572
Dự phòng rủi ro	(1.842)	(271)
	<u>248.820</u>	<u>326.301</u>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	253.210	329.124
Lãi của khoản nợ đã mua	9.686	7.837
	<u>262.896</u>	<u>336.961</u>

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 40(b).

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	12.000	-
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	11.694.900	9.774.078
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	10.937.699	7.088.425
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	17.046.875	8.001.166
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.732.000	3.018.500
	41.423.474	27.882.169

12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trái phiếu này được hưởng lãi suất là 8,9%/năm (31/12/2019: 8,9%/năm). Gốc và lãi được trả khi đáo hạn.

13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (a)	93.979	82.238
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (b)	318	318
	94.297	82.556

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	85.169	82.238
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)	8.810	-
	93.979	82.238

(i) Biến động dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	82.238	68.816
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	2.931	13.740
Phân loại lại sang dự phòng đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(318)
	85.169	82.238

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	530	-
Phân loại lại từ đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	8.280	-
	8.810	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	318	318

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	137.272	185.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(63.644)	(79.467)
	<u>73.628</u>	<u>105.805</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	137.272	185.272

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	79.467	70.475
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(7.543)	8.992
Phân loại lại sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	(8.280)	-
Số dư cuối năm	<u>63.644</u>	<u>79.467</u>

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	104.042	361.666	51.532	45.262	96.627	659.129
Tăng trong năm	5.954	68.098	-	14.477	4.354	92.883
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.318)	-	-	-	(9.318)
Số dư cuối kỳ	109.996	420.446	51.532	59.739	100.981	742.694
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.908	238.473	46.695	23.669	77.170	430.915
Khấu hao trong năm	6.571	34.492	1.143	8.420	7.379	58.005
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.308)	-	-	-	(9.308)
Số dư cuối năm	51.479	263.657	47.838	32.089	84.549	479.612
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	59.134	123.193	4.837	21.593	19.457	228.214
Số dư cuối năm	58.517	156.789	3.694	27.650	16.432	263.082

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 263.721 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 243.249 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	101.907	304.405	51.530	35.359	88.729	581.930
Tăng trong năm	4.328	58.260	-	10.015	8.468	81.071
Thanh lý, nhượng bán	(2.193)	(999)	-	(110)	(570)	(3.872)
Số dư cuối năm	104.042	361.666	51.530	45.264	96.627	659.129
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.061	212.492	45.550	17.734	70.073	386.910
Khấu hao trong năm	6.014	26.881	1.143	6.047	7.667	47.752
Thanh lý, nhượng bán	(2.167)	(900)	-	(110)	(570)	(3.747)
Số dư cuối năm	44.908	238.473	46.693	23.671	77.170	430.915
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	60.846	91.913	5.980	17.625	18.656	195.020
Số dư cuối năm	59.134	123.193	4.837	21.593	19.457	228.214

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.592	330.455	7.246	339.293
Tăng trong năm	6.645	32.668	-	39.313
Số dư cuối năm	8.237	363.123	7.246	378.606
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	195.221	7.177	202.398
Khấu hao trong năm	-	32.395	22	32.417
Số dư cuối năm	-	227.616	7.199	234.815
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.592	135.234	69	136.895
Số dư cuối năm	8.237	135.507	47	143.791

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 105.578 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 92.917 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.880	314.645	7.245	325.770
Tăng trong năm	328	15.811	-	16.139
Thanh lý trong năm	(2.616)	-	-	(2.616)
Số dư cuối năm	1.592	330.456	7.245	339.293
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	163.668	6.364	170.032
Khấu hao trong năm	-	31.553	813	32.366
Số dư cuối năm	-	195.221	7.177	202.398
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.880	150.977	881	155.738
Số dư cuối năm	1.592	135.235	68	136.895

17. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.829.744	1.637.835
▪ Các khoản phải thu nội bộ	135.677	89.944
▪ Các khoản phải thu bên ngoài	1.694.067	1.547.891
<i>Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm (*)</i>	896.709	899.577
<i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>	401.421	345.226
<i>Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	15.814	20.372
<i>Phải thu từ Ngân sách nhà nước</i>	30.565	29.416
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	311.048	231.068
<i>Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang</i>	38.510	22.232
Các khoản lãi, phí phải thu (i)	1.798.326	1.495.992
Tài sản Có khác (ii)	768.425	632.430
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	162
	4.396.495	3.766.419

(*) Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

(i) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.546	9.524
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	945.956	699.613
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	827.774	717.322
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	23.050	69.533
	1.798.326	1.495.992

(ii) Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vật liệu	28.848	10.348
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	27.423	39.708
Chi phí trả trước	712.154	582.374
	768.425	632.430

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	8.824	24.612
Bằng ngoại tệ	2.919	26
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	22.316.000	11.165.310
Bằng ngoại tệ	4.558.580	2.988.930
	26.886.323	14.178.878
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	3.329.764	1.469.339
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	12.271.435	11.576.893
	15.601.199	13.046.232
	42.487.522	27.225.110

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,1%	0,1% - 0,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,1% - 1,0%	1,9% - 4,9%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,2%	1,7% - 2,0%
Tiền vay bằng VND	1,0% - 4,9%	1,8% - 5,5%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,8% - 2,8%	2,6% - 3,8%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.660.404	12.252.273
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	225.699	219.297
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	998.194	1.193.746
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.557	4.199
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	57.412.850	50.375.538
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	68.201.300	52.964.745
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	201.295	212.002
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.236.491	4.766.542
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.208	37.669
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	51.047	19.501
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	326.463	269.056
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	24.587	42.476
	150.349.095	122.357.044

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	42.348.087	31.641.423
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	108.001.008	90.715.621
	150.349.095	122.357.044

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,2%	0,0% - 0,5%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,0% - 8,0%	0,5% - 8,4%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0% - 0,2%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,2% - 7,9%	0,8% - 8,4%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,7%	0,0% - 1,0%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/1/2013	10.088	10.702

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	26.019.143	15.295.014
Từ 5 năm trở lên	2.539.720	1.859.833
	28.558.863	17.154.847

Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,7%/năm (31/12/2019: lần lượt từ 6%/năm đến 9,1%/năm và 6,3%/năm đến 8,9%/năm).

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	2.825.629	2.517.090
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.470.666	1.834.622
Các khoản phải trả nội bộ	691.707	496.548
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	648.733	355.837
▪ Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.891	3.218
▪ Phải trả nội bộ khác	1.646	670
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.437	136.823
Các khoản phải trả bên ngoài	1.397.144	859.550
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (ii)	372.606	256.295
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	42.145	5.363
▪ Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	209.245	306.561
▪ Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	141.267	122.296
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	472.701	75.645
▪ Các khoản phải trả khác	159.180	93.390
Doanh thu chờ phân bổ	381.815	478.524
	5.296.295	4.351.712

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	995.716	1.205.359
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.158.135	798.055
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	599.066	332.992
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	49.446	91.025
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	30	31
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	23.236	89.628
	<hr/>	<hr/>
	2.825.629	2.517.090
	<hr/>	<hr/>

(ii) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	341.438	222.811
Thuế giá trị gia tăng	6.780	7.632
Các loại thuế khác	24.388	25.852
	<hr/>	<hr/>
	372.606	256.295
	<hr/>	<hr/>

Chi tiết thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 34.

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VIB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Thặng dư vốn		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1/1/2020	9.244.914	1.332	-	-	-	-	1.710.556	745.540	136.936	1.590.366	13.429.644				
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.642.334	4.642.334				
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	327.216	163.608	(490.824)	-				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(98.164)	(98.164)				
Tăng vốn trong năm (*)	1.848.965	18	-	-	-	-	(1.700.000)	-	(130.957)	(18.026)	-				
Số dư tại ngày 31/12/2020	11.093.879	1.350	-	-	-	-	10.556	1.072.756	169.587	5.625.686	17.973.814				
Số dư tại ngày 1/1/2019	7.834.673	720.568	(719.356)	-	-	-	1.110.556	536.380	61.767	1.123.057	10.667.645				
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.266.402	3.266.402				
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	1.700.000	211.275	111.197	(2.022.472)	-				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.719)	(66.719)				
Thưởng cho nhân viên bằng cổ phiếu quỹ (*)	-	(175.110)	175.110	-	-	-	-	-	-	-	-				
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(430.531)	(430.531)				
Tăng vốn trong năm (*)	1.410.241	-	-	-	-	-	(1.100.000)	-	(36.028)	(274.213)	-				
Sử dụng cổ phiếu quỹ để thưởng cho cổ đông hiện hữu (*)	-	(544.246)	544.246	-	-	-	-	-	-	-	-				
Bán cổ phiếu lẻ	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	120				
Sử dụng Quỹ dự phòng tài chính xử lý rủi ro (*)	-	-	-	-	-	-	-	(2.115)	-	-	(2.115)				
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.158)	(5.158)				
Số dư tại ngày 31/12/2019	9.244.914	1.332	-	-	-	-	1.710.556	745.540	136.936	1.590.366	13.429.644				

(*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.109.387.852	11.093.879	924.491.395	9.244.914
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.109.387.852	11.093.879	924.491.395	9.244.914

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	4.642.334	3.266.402
Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi	(98.164)	(66.719)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	4.544.170	3.199.683

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019 (Trình bày lại) (*)	2019 (Như đã trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	924.491.395	751.541.575	751.541.575
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	184.896.457	357.846.277	70.059.825
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.109.387.852	1.109.387.852	821.601.400

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu trong năm.

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2020	2019 (Trình bày lại (*))	2019 (Nhu đã trình bày trước đây)
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.096	2.884	3.894

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.421.993	1.159.602
Tiền gửi tại NHNN	24.591.537	19.040.311
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	401.559	409.659
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.431.400	2.463.400
	28.846.489	23.072.972

26. Thu nhập lãi thuần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	15.471.322	11.910.103
Chứng khoán đầu tư	1.838.665	1.767.553
Tiền gửi tại các TCTD khác	84.207	136.972
Phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	42.912	46.590
	17.437.106	13.861.218
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(7.180.106)	(6.250.636)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(1.428.824)	(890.054)
Tiền vay và vốn ủy thác	(308.973)	(491.107)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(23.096)	(16.206)
	(8.940.999)	(7.648.003)
Thu nhập lãi thuần	8.496.107	6.213.215

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	1.217.277	1.111.629
Dịch vụ thanh toán	891.415	552.324
Thu phí dịch vụ mobile banking	42.120	33.255
Thu phí duy trì tài khoản	13.591	15.929
Dịch vụ ngân quỹ	4.767	4.406
Dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.736	1.902
Dịch vụ khác	781.073	518.738
	<u>2.951.979</u>	<u>2.238.183</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(292.436)	(217.901)
Dịch vụ môi giới	(161.526)	(139.726)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(57.395)	(41.047)
Dịch vụ hoa hồng bảo hiểm	(25.912)	(6.677)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(8.695)	(11.622)
Dịch vụ khác	(17.340)	(23.910)
	<u>(563.304)</u>	<u>(440.883)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>2.388.675</u>	<u>1.797.300</u>

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
Các công cụ phái sinh tiền tệ	191.030	235.993
Kinh doanh ngoại tệ	88.929	30.928
	<u>279.959</u>	<u>266.921</u>
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(259.170)	(388.629)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>20.789</u>	<u>(121.708)</u>

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	126.017	79.257
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(97.316)	(597)
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13)	(2.931)	(13.740)
Trích lập dự phòng cụ thể cho chứng khoán sẵn sàng để bán	-	(27.773)
Trích lập dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán	(530)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.240	37.147

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	214.138	240.856
Thu về các công cụ tài chính phái sinh khác	52.214	38.862
Thu nhập khác	95.936	7.835
	362.288	287.553
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(79.085)	(62.335)
Chi phí khác	(441)	(856)
	(79.526)	(63.191)
Lãi thuần từ hoạt động khác	282.762	224.362

31. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	3.232.366	2.276.053
Chi về tài sản	702.733	620.637
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>90.422</i>	<i>80.118</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	374.117	406.275
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	130.767	93.967
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.432	31.176
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 14)	(7.543)	8.992
	4.464.872	3.437.100

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9)	268.282	255.166
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9)	675.333	378.273
Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng		
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	2.453	-
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro	1.567	(714)
	947.635	632.725

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.160.511	815.890
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	162	(35)
	1.160.673	815.855
	1.160.673	815.855

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	5.803.007	4.082.257
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.160.601	816.451
Ảnh hưởng của thu nhập miễn thuế	(1.441)	(1.748)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ	460	-
Ảnh hưởng của biến động khác	1.053	1.152
	1.160.673	815.855
	1.160.673	815.855

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.811	1.160.511	(1.041.884)	341.438
Thuế giá trị gia tăng	7.632	146.570	(147.422)	6.780
Các loại thuế khác	25.852	325.144	(326.608)	24.388
	256.295	1.632.225	(1.515.914)	372.606

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.703	815.890	(793.782)	222.811
Thuế giá trị gia tăng	291	73.637	(66.296)	7.632
Các loại thuế khác	12.256	234.408	(220.812)	25.852
	213.250	1.123.935	(1.080.890)	256.295

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.950	6.357
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.113.929	1.630.467
2. Phụ cấp và thu nhập khác	796.291	368.744
Tổng thu nhập	2.910.220	1.999.211
Tiền lương bình quân tháng	22,16	21,37
Thu nhập bình quân tháng	30,51	26,21

36. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	234.930.696	192.062.984
Phương tiện vận tải	95.576.354	79.288.529
Máy móc thiết bị	22.701.573	24.650.044
Quyền khai thác tài sản	22.298.861	21.056.481
Bảo lãnh	18.319.192	18.378.658
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	10.939.154	11.683.173
Hàng hóa lưu kho	12.434.968	11.487.611
Các tài sản đảm bảo khác	2.138.318	2.044.736
	419.339.116	360.652.216
Của các TCTD khác		
Bảo lãnh	447.100	447.550
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	550.000	-
	997.100	447.550
	420.336.216	361.099.766

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	-	500.000

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020		31/12/2019			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	-	69.961.713	72.339.186	-	72.339.186
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.817.674	-	1.817.674	625.743	-	625.743
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.901.287	-	1.901.287	1.078.143	-	1.078.143
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.242.752	-	66.242.752	70.635.300	-	70.635.300
Cam kết trong ng nghiệp vụ L/C	2.670.553	58.238	2.612.315	1.655.718	74.411	1.581.307
Bảo lãnh khác	5.463.802	89.004	5.374.798	5.870.998	214.480	5.656.518
Các cam kết khác	12.944.421	-	12.944.421	14.426.495	-	14.426.495
	91.040.489	147.242	90.893.247	94.292.397	288.891	94.003.506

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Các bên liên quan	Số dư	
	31/12/2020 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)	31/12/2019 Triệu VND Phải thu/ (Phải trả)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc		
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	187.317	123.105
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.172	913
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	5.361	13.740

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	
	2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2019 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	882	638
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc	43.135	44.411

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.421.993	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	24.591.537	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.207.792	161.185	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	23.753	-	23.753
Cho vay khách hàng	169.520.235	-	169.520.235
Hoạt động mua nợ	250.662	-	250.662
Chứng khoán đầu tư	41.465.854	-	41.465.854
Góp vốn đầu tư dài hạn	136.671	601	137.272
Tài sản cố định	406.873	-	406.873
Tài sản Cố khác	4.396.495	-	4.396.495
	246.421.865	161.786	246.583.651
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.261.170	12.226.352	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	144.809.812	5.539.283	150.349.095
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.088	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	28.558.863	-	28.558.863
Các khoản nợ khác	5.296.295	-	5.296.295
	208.936.228	17.765.635	226.701.863
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	69.961.713	-	69.961.713
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.670.553	-	2.670.553
Bảo lãnh khác	5.463.802	-	5.463.802
Các cam kết khác	12.944.421	-	12.944.421
	91.040.489	-	91.040.489

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.159.602	-	1.159.602
Tiền gửi tại NHNN	19.040.311	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.928.809	83.050	4.011.859
Cho vay khách hàng	129.199.808	-	129.199.808
Hoạt động mua nợ	326.572	-	326.572
Chứng khoán đầu tư	27.924.549	-	27.924.549
Góp vốn đầu tư dài hạn	184.670	602	185.272
Tài sản cố định	365.109	-	365.109
Tài sản Có khác	3.766.419	-	3.766.419
	185.895.849	83.652	185.979.501
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.689.890	11.535.220	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	117.364.812	4.992.232	122.357.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.426	-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10.702	-	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	17.154.847	-	17.154.847
Các khoản nợ khác	4.351.712	-	4.351.712
	154.574.389	16.527.452	171.101.841
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	72.339.186	-	72.339.186
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.655.718	-	1.655.718
Bảo lãnh khác	5.870.998	-	5.870.998
Các cam kết khác	14.426.495	-	14.426.495
	94.292.397	-	94.292.397

40. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” của VIB bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. VIB đánh giá rằng VIB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải trích lập dự phòng do VIB đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 phải trích lập dự phòng và đã được VIB trích lập dự phòng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VIB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày		Quá hạn từ 91 đến 180 ngày		Quá hạn từ 181 đến 360 ngày		Quá hạn và đã được TLDP		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNN	24.591.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	4.368.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh	23.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng – góp	158.160.230	5.822.429	962.464	84.350	124.918	817.525	3.548.319	2.328	11.230	253.210	-	-	169.520.235
Hoạt động mua nợ – góp	236.466	2.890	-	-	296	-	-	-	-	-	-	-	41.465.854
Chứng khoán đầu tư – góp	41.465.854	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.465.854
Tài sản tài chính khác – góp	3.407.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.407.504
	232.254.321	5.825.319	962.464	84.350	125.214	828.755	3.550.647	2.328	11.230	253.210	-	-	243.631.070

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP		Quá hạn từ 1 đến 10 ngày		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày		Quá hạn từ 91 đến 180 ngày		Quá hạn từ 181 đến 360 ngày		Quá hạn và đã được TLDP		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNN	19.040.311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	4.011.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.011.859
Cho vay khách hàng – góp	120.189.417	4.977.378	690.067	66.048	60.356	1.017.722	2.198.820	1.055	11.229	329.124	-	-	129.199.808
Hoạt động mua nợ – góp	314.583	1.949	308	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.924.549
Chứng khoán đầu tư – góp	27.924.549	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.924.549
Tài sản tài chính khác – góp	2.971.863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.971.863
	174.452.582	4.979.327	690.375	66.048	60.356	1.028.951	2.199.875	1.055	11.229	329.124	-	-	183.477.514

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 1,46% (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 1,68%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	164.034.824	239.358	29.758.954	3.967.418	198.000.554
Nợ cần chú ý	2.527.966	1.370	-	-	2.529.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	566.114	267	-	-	566.381
Nợ nghi ngờ	796.884	884	-	-	797.768
Nợ có khả năng mất vốn	1.594.447	11.331	-	-	1.605.778
	169.520.235	253.210	29.758.954	3.967.418	203.499.817

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.224.676	316.532	18.150.471	3.602.200	147.293.879
Nợ cần chú ý	1.438.590	310	-	-	1.438.900
Nợ dưới tiêu chuẩn	406.826	387	-	-	407.213
Nợ nghi ngờ	372.158	666	-	-	372.824
Nợ có khả năng mất vốn	1.757.558	11.229	-	-	1.768.787
	129.199.808	329.124	18.150.471	3.602.200	151.281.603

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng do phát sinh chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất.

Kỳ hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.159.602	-	-	-	-	-	1.159.602
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	19.040.311	-	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	2.672.025	414.427	675.407	250.000	-	4.011.859
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.370.658	-	28.482.207	60.592.154	16.009.859	21.735.810	70.571	129.526.380
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.010.060	1.993.874	6.025.989	7.302.718	2.795.520	27.924.549
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	185.272	-	-	-	-	-	185.272
Tài sản cố định	-	365.109	-	-	-	-	-	365.109
Tài sản có khác - gộp	-	3.766.419	-	-	-	-	-	3.766.419
	1.370.658	5.476.402	51.204.603	63.000.455	22.711.255	29.288.528	2.866.091	185.979.501
Nợ phải trả								
Trên gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.930.312	6.706.819	4.301.496	33	4.286.450	27.225.110
Trên gửi của khách hàng	-	-	41.487.721	30.854.575	30.728.047	12.596.523	51.133	122.357.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.426	-	-	-	-	-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	799	9.903	-	-	-	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	6.234	-	-	130.777	-	1.100.000	143.756	17.154.847
Các khoản nợ khác	-	4.351.712	-	-	-	-	-	4.351.712
	6.234	4.354.138	53.418.832	37.702.074	35.029.543	13.696.556	194.889	171.101.841
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất - nội bảng	1.364.424	1.122.264	(2.214.229)	25.298.381	(12.318.288)	15.591.972	(16.638.066)	14.877.660
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhay cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	(50)	(346.277)	348.369	-	-	2.042
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.364.424	1.122.264	(2.214.279)	24.952.104	(11.969.919)	15.591.972	(16.638.066)	14.879.702

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2020	Mức độ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND
VND	1,00%	194.678
USD	0,25%	98.596

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2020	Mức độ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND
VND	1,00%	95.067
USD	0,25%	88.054

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	220.292	55.016	50.167	325.475
Tiền gửi tại NHNN	4.370.925	1.422	-	4.372.347
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	348.839	50.197	105.943	504.979
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.472.753	341.190	263.614	15.077.557
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.326.034	-	-	3.326.034
Góp vốn, đầu tư dài hạn	601	-	-	601
Tài sản cố khác - gộp	569.669	5.546	125	575.340
Tổng tài sản	23.309.113	453.371	419.849	24.182.333
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.828.862	4.072	-	16.832.934
Tiền gửi của khách hàng	6.661.240	444.652	407.279	7.513.171
Các khoản nợ khác	62.219	426	2.182	64.827
Tổng nợ phải trả	23.552.321	449.150	409.461	24.410.932
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(243.208)	4.221	10.388	(228.599)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(79.835)	(10)	(3.838)	(83.683)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(323.043)	4.211	6.550	(312.282)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	219.874	59.553	45.181	324.608
Tiền gửi tại NHNN	4.898.352	-	-	4.898.352
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	550.692	6.700	46.649	604.041
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.277.084	442.281	320.440	12.039.805
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	3.176.906	-	-	3.176.906
Góp vốn, đầu tư dài hạn	602	-	-	602
Tài sản có khác - gộp	313.629	2.414	131	316.174
Tổng tài sản	20.437.139	510.948	412.401	21.360.488
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.563.870	1.979	-	14.565.849
Tiền gửi của khách hàng	5.320.852	516.504	401.110	6.238.466
Các khoản nợ khác	105.104	5.751	4.231	115.086
Tổng nợ phải trả	19.989.826	524.234	405.341	20.919.401
Trạng thái tiền tệ nội bảng	447.313	(13.286)	7.060	441.087
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(463.115)	14.398	(3.683)	(452.400)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(15.802)	1.112	3.377	(11.313)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND giảm giá 1% so với USD	3.230	(2.584)
VND tăng giá 1% so với USD	(3.230)	2.584
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND giảm giá 1% so với USD	158	(126)
VND tăng giá 1% so với USD	(158)	126

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản cố định khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.421.993	-	-	-	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.591.537	-	-	-	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	3.288.703	500.614	579.660	-	4.368.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	23.753	-	-	-	23.753
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	300.422	1.155.818	7.000.043	12.200.784	36.165.304	52.835.061	169.770.897
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.862.076	1.350.266	24.571.297	7.896.915	41.465.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	137.272	137.272
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	406.873	406.873
Tài sản Có khác	-	-	1.839.177	-	2.557.318	-	4.396.495
Tổng tài sản	300.422	1.155.818	40.027.282	14.051.664	63.873.579	68.010.380	246.583.651
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.984.052	11.462.517	2.140.228	5.900.713	42.487.522
Tiền gửi của khách hàng	10.854	30.115	55.613.622	24.344.005	42.925.162	27.424.797	150.349.095
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.332	4.756	-	10.088
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.143	68.000	-	5.100.000	22.709.720	28.558.863
Các khoản nợ khác	-	-	1.717.858	-	3.578.437	-	5.296.295
Tổng nợ phải trả	10.854	31.258	80.383.532	35.811.854	53.748.583	56.035.230	226.701.863
Mức chênh thanh khoản thuần	289.568	1.124.560	(40.356.250)	(21.760.190)	10.124.996	11.975.150	19.881.788

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.159.602	-	-	-	1.159.602
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.040.311	-	-	-	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	2.637.025	424.427	950.407	-	4.011.859
Cho vay khách hàng							
và hoạt động mua nợ - gộp	1.196.948	173.710	3.549.674	8.641.280	26.521.518	51.510.122	37.933.128
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	150.061	1.202.874	11.925.759	10.850.335	3.795.520
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	185.272
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	365.109
Tài sản Có khác	-	-	1.489.018	-	2.277.401	-	3.766.419
Tổng tài sản	1.196.948	173.710	28.025.691	10.268.581	41.675.085	62.360.457	185.979.501

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.871.235	6.706.819	4.360.577	4.286.467	12	27.225.110
Tiền gửi của khách hàng	19.619	30.967	36.643.457	16.078.675	35.323.168	34.209.045	52.113	122.357.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.426	-	-	-	-	2.426
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.946	4.756	-	-	10.702
Phát hành giấy tờ có giá	6.234	-	-	130.777	-	15.874.080	1.143.756	17.154.847
Các khoản nợ khác	-	-	2.097.350	-	2.254.362	-	-	4.351.712
Tổng nợ phải trả	25.853	30.967	50.614.468	22.922.217	41.942.863	54.369.592	1.195.881	171.101.841

Mức chênh lệch thanh khoản thuần

	1.171.095	142.743	(22.588.777)	(12.653.636)	(267.778)	7.990.865	41.083.148	14.877.660
--	-----------	---------	--------------	--------------	-----------	-----------	------------	------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VIB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi số				Tài sản/		Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	(Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.421.993	-	-	-	-	1.421.993	1.421.993
Tiền gửi tại NHNN	-	-	24.591.537	-	-	24.591.537	24.591.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	4.368.977	-	-	4.368.977	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	23.753	-	-	-	-	23.753	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	167.772.044	-	-	167.772.044	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	248.820	-	-	248.820	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	41.329.495	-	41.371.557	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	73.628	-	73.628	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.407.504	-	-	3.407.504	(*)
	1.445.746	42.062	200.388.882	41.403.123	-	243.279.813	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	42.487.522	42.487.522	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	150.349.095	150.349.095	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	10.088	10.088	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	28.558.863	28.558.863	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.850.167	3.850.167	(*)
	-	-	-	-	225.255.735	225.255.735	

(*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ				Tài sản/ (Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.159.602	-	-	-	-	1.159.602	1.159.602
Tiền gửi tại NHNN	-	-	19.040.311	-	-	19.040.311	19.040.311
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	4.011.859	-	-	4.011.859	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	127.914.086	-	-	127.914.086	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	326.301	-	-	326.301	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	42.062	-	27.799.931	-	27.841.993	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	105.805	-	105.805	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.972.025	-	-	2.972.025	(*)
	1.159.602	42.062	154.264.582	27.905.736	-	183.371.982	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	27.225.110	27.225.110	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	122.357.044	122.357.044	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.426	-	-	-	-	2.426	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	10.702	10.702	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.154.847	17.154.847	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.120.345	3.120.345	(*)
	2.426	-	-	-	169.868.048	169.870.474	

(*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam
Tầng 1 và 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đến một năm	411.645	349.669
Trên một đến năm năm	1.713.794	1.463.755
	<u>2.125.439</u>	<u>1.813.424</u>

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

44. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.140,00	23.170,00
EUR	28.432,50	26.016,50
GBP	31.561,50	30.445,00
CHF	26.397,00	24.106,50
JPY	224,10	213,26
SGD	17.464,00	17.210,00
CAD	18.125,50	17.759,00
AUD	17.811,50	16.263,00

Ngày 29 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hoàng Linh
Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính

Người duyệt:



Trần Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc